

Phía dưới là một cái "khăn" buộc gút ra phía sau. Phía trước che kín phía sau xoắn quăn, tết thành những búp nhỏ, nằm ốp che phủ kín cả phần gáy. "Khăn" có 6 băng hoa văn, cách nhau bằng một đường chỉ nổi, phía chính giữa trán rộng, hẹp dần về phía sau. Tính thứ tự từ phía trán trở lên, các băng 1, 5 là những bông hoa, hình cục tròn 4 cánh. Băng 2, 4 là những cánh hoa được xếp lại thành hàng. Băng 3 rộng nhất, hình thoi, chính giữa là nhụy tròn với 4 cánh hoa cách điệu. Băng hình bông hoa gồm ba cánh xếp làm hai tầng, tạo nên đường viền của "khăn".

Cổ tròn, đeo trang sức rộng gần che kín cả phần ngực. Vòng trang sức, phần giữa rộng, nhô dần lên phía cổ, gồm năm băng hoa văn. Băng 1, 2, 3 là những cánh hoa cách điệu, xếp thẳng hàng đầu nhọn chúc xuống dưới. Băng 4 gồm những hình vuông, lớp 5 là những chấm dải. Trên phần cánh tay còn lại cũng có một vòng trang sức tương tự, rộng ở giữa, hẹp dần vào , gồm năm băng.

Bụng thon, hông eo, để hở rốn. Phía dưới là một loại xam pốt phức tạp, hình như gồm ba cái gộp lại. Váy chính phía trước được kéo lên và túm lại phía sau hông, che phần mông, tạo thành một cái nơ lớn ở trên mông. Nếp gấp nhỏ, cách đều nhau.

Trên váy chính, ngay cạnh bên dưới, có một dây nịt, khóa như hình hai con số 8 lồng nhau. Nữ có ba băng hoa văn. Băng giữa rộng, gồm những hình thuẫn xếp đôi, hai băng viền mép. Dưới đai gắn những tua bông thông, hình hoa tròn chạm nổi. Đuôi những tua này là những bông hoa 3 cánh, rũ ngược xuống phía chân.

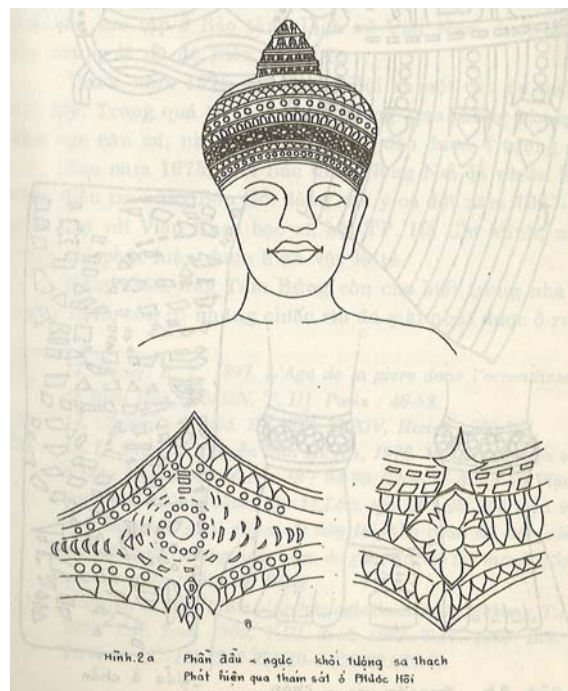
Trên mép váy hình như còn có một dải thắt lưng buộc thành nơ ở phía trước.

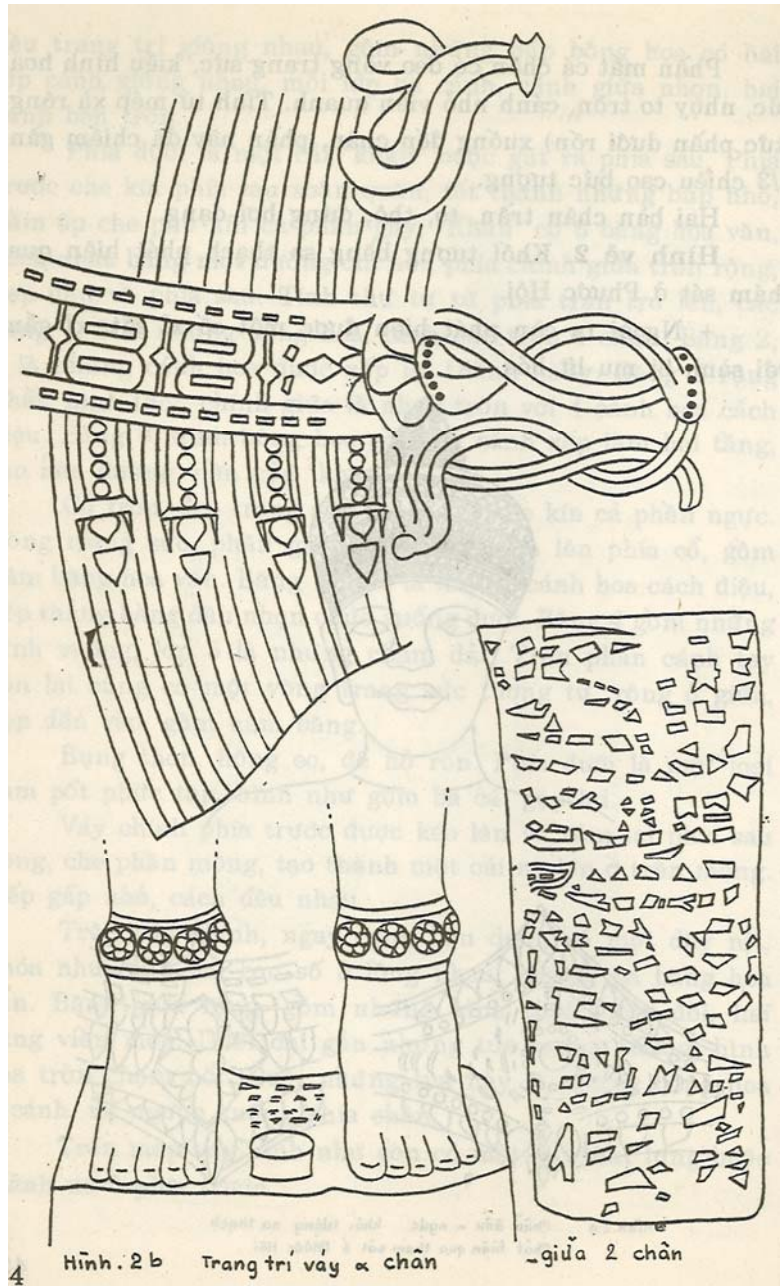
Phần mắt cá chân có đeo vòng trang sức, kiểu hình hoa cúc nhụy to tròn, cánh nhỏ viền quanh. Tính từ mép xà rộng (tức

phần dưới rón) xuống đến chân, phần này đã chiếm gần 2/3 chiều cao bức tượng. Hai bàn chân trần, to, thô, đứng hơi dẹt.

Hình vẽ 2. Khối tượng bằng sa thạch phát hiện qua thám sát ở Phước Hội.

+ Ngoài ra còn phát hiện được một số xi sắt, xi gắn với sành bị mu lít hóa.





b. Kết quả điều tra nghiên cứu về khảo cổ học.

Cuối thế kỷ trước, Hamy đã thông báo về chiếc rìu đồng và những chiếc rìu bôn bằng đá mài phát hiện được ở Bến Gỗ ⁽¹⁾. Năm 1934, Georges Migon cũng đã thông báo những nhận xét về những hiện vật phát hiện ở hai làng Long Hưng và An Hòa ⁽²⁾. Louis Malleret đã hệ thống lại những phát hiện này, trong đó có những phát hiện của chính tác giả về ba chiếc rìu đồng thau ở An Hưng, (Tân Hưng) ⁽³⁾. Bên cạnh đó có những phát hiện lẻ tẻ trong vùng và quanh vùng được đưa vào sưu tập ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam dưới một cái tên chung là đồ đá Biên Hòa ⁽⁴⁾.

Trước năm 1975, gò Phước Hội là một căn cứ quân sự của Mỹ. Trong quá trình làm hệ thống giao thông hào quanh khu vực căn cứ, nhân dân kể lại đã đào được 4 tượng đá. Sau năm 1975, nhà Bảo tàng Đồng Nai đã nhiều lần tổ chức điều tra vùng Bến Gỗ, đáng chú ý có đợt năm 1977 – 1979 phối hợp với Viện Khoa học xã hội TP. Hồ Chí Minh, nhưng cũng chỉ phát hiện được hiện vật lẻ tẻ. Năm 1993, ông Tám Bùng còn cho biết trong nhà ông, trước 1945, còn có những chiếc rìu đá mài nhặt được ở ruộng, ông và bà chị đã cố công tìm lại, nhưng không có

⁽¹⁾ 13. Hamy, E. T. 1897. L' Age de la pierre dans l'arrondissement de Biên Hòa. BMHN, T III. Paris: 48-52.

⁽²⁾ 14. Choniques, 1935. BEFEO, XXXIV, Hanoi : 760-761

⁽³⁾ 15. Lê Trung - Nguyễn Văn Huyền, 1976. Một nhóm hiện vật đá ở Biên Hòa. Khảo cổ học 18: 54-60. Theo số đăng ký Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam, tập 11, LSa, tập 12 LSb, 150 hiện vật đá và 1 hiện vật gốm. Hiện vật này là phần chân đế tròn của một loại đồ đựng, xương nẫu, mịn, áo gốm đỏ. Có thể mảnh gốm này mang truyền thống Gò Bông.

⁽⁴⁾ Malleret, L. 1959-1963. L'Archéologie du delta du Mékong. T.I-2vol.1959, T.II, 2vol. 1960. T.III. 2vol. 1962. T.IV. 1963. Bến Gỗ ở T.IV, tr. 122- 123 (298-221/10-6 229-221/10-7).

kết quả. Ông Ba Đức cũng cho biết cạnh nhà, có người hàng xóm có một chiếc rìu đá mài, để trên đầu giường để trừ tà cho trẻ em. Khi hỏi đến, thì vị chủ nhà này chỉ cho biết là hiện vật này được ở ruộng và nay trong nhà không còn nữa. Vùng giáp ranh giữa hai ấp Phước Hội và An Xuân có một địa danh gọi là Tầm Sét, được dùng để chỉ con rạch và những mảnh ruộng quanh đấy. Nhân dân kể nhiều chuyện về những tai nạn do tầm sét gây ra trên những mảnh ruộng này, nhưng chúng tôi chưa có điều kiện đến để khảo sát. Anh Ba Trương cho biết đã nhặt được tại đây một lưỡi tầm sét.

Khu lò sắt Thiết Tượng, từ thời mở cửa, với việc phát triển của công cuộc xây dựng nhà cửa, nhân dân đã đến đào hết sắt, xỉ đem về làm nền, móng nhà. Một xưởng gạch cơ giới đã được xây dựng tại đây và các máy xúc, máy ủi tiếp tục quá trình dọn sạch di tích để lấy đất làm vật liệu xây dựng. Lò cổ cách mặt đất hiện nay hơn 10m.

Quá trình xây dựng nhà cửa, đào giếng v.v... nhân dân thỉnh thoảng cũng phát hiện những hũ tiền đồng thời Nguyễn.

c. Vài nhận xét tổng quát:

Hai tác giả phụ trách thám sát nhận định rằng 4 hố khai quật đã cho thấy di tích Bến Gỗ có hai loại hình di tích cư trú và di

tích thờ cúng, với niên đại khoảng những thế kỷ VIII-IX. Đó là một nhận xét đúng.

Do tính chất bị xáo trộn của tầng văn hóa, chúng ta có thể thấy rằng những con người của các thế kỷ sau có thể còn sử dụng cho đến những thế kỷ XVII. Sau đó có thể là những di tích này bị phá hủy và người mới đến lại xây dựng nên những cái mới. Trên khu vực những đền đài cũ, người ta xây nên những đình, chùa, làm nghĩa địa, làm nơi cư trú, cái nền truyền thống của những phong cảnh hiện đại. Khu cư trú cổ ở phần dưới chân gò, thì trên cơ sở những cọc nhà sàn cũ, người ta lên tiếp, vượt thỏ làm nhà đất và làm nhà trệt một tầng.

Những hiện vật nằm trong sự xáo trộn của tầng văn hóa cũng cho phép chúng ta có thể thấy được nguồn gốc lâu đời của chúng, trong cái thế của tính đồng đại, được xử lý như một tàn dư. Kết hợp với những phát hiện khác ở Đồng Nai, trong vùng lưu vực sông Đồng Nai, cũng như những phát hiện qua các cuộc điều tra, chúng ta có thể dựng lại vài nét sơ lược về quá trình phát triển mảnh đất Hòa Hưng, từ thế kỷ VIII trở về trước.

Những chiếc rìu đá mài phát hiện được ở Bến Gỗ có thể xếp chúng vào giai đoạn Bến Đò, những chiến rìu đồng thau vào giai đoạn Dốc Chùa. Gốm cứng văn in, ở các tỉnh phía Bắc cũng đã

có những phát hiện lẻ tẻ trong các di tích khảo cổ ở Nghệ An: Đồng Mỏm, Đền Đồi, ở Đông Nam Bộ cũng đã phát hiện ở Dốc Chùa ⁽¹⁾. Những phát hiện khảo cổ học ở Cần Giờ đã chứng thực sự tồn tại của chúng qua một lớp văn hóa, mặt dưới lớp văn hóa thuộc các di tích mộ táng.

Gốm cứng văn in phổ biến ở vùng duyên hải và các tỉnh phía Nam của Trung Quốc. Các nhà nghiên cứu Trung Quốc đều có ý kiến là sự phân bố của chúng có liên quan đến sự hình thành và phát triển của người Việt cổ cách đây 4000 - 5000 năm ⁽²⁾. Do tính khác biệt về địa phương, người ta đã phân theo những phong cách thuộc văn hóa Lương Chử ở hạ lưu Trường Giang, văn hóa Phàn Thành Đồi vùng Giang Tây, văn hóa Thanh Gia Vương (văn hóa Đại Khê) vùng hồ Động Đình ở Hồ Nam, văn hóa Thạch Hiệp vùng bắc Quảng Đông hoặc là chưa xác định được thuộc về nền văn hóa khảo cổ nào ở vùng nam Quảng Đông ⁽¹⁾. Dĩ nhiên đây cũng là những vấn đề đương còn tranh luận.

Những hiện vật khác có thời gian tồn tại tương đối lâu, có thể sớm nhất thuộc giai đoạn Óc Eo, trước Công Nguyên, nhưng chúng chưa phải là những hiện vật có thể làm tiêu chí để định

⁽¹⁾ 17. Đào Linh Côn, Nguyễn Duy Tý. 1993. Địa điểm khảo cổ học Dốc Chùa. NXBKHXH, HN.

⁽²⁾ 18. Urban Council. 1993. Collected Essays on the Culture of Ancient Yue People in South China. Hong Kong.

niên đại trong tình hình tầng văn hóa đã bị xáo trộn. Dù sao, với những chứng cứ ít ỏi đó, chúng cho phép chúng ta luận chứng về sự có mặt của những con người xưa, đã sinh sống liên tục trên mảnh đất này từ đầu Công Nguyên cho đến khoảng thế kỷ X. Một gạch nối về sự liên tục đối với những di tích cư trú và những di tích thờ cúng đã được xác định vào khoảng thế kỷ thứ VIII-IX. Sử liệu thành văn, tuy đã được nhiều người viện dẫn, nhưng chưa cụ thể, kết hợp với những tư liệu hiện vật, tuy còn ít ỏi, dù sao cũng là những tia sáng rọi vào sự kế thừa liên tục của những con người đã có công khai phá mảnh đất này.

Khôỉ tượng người bằng sa thạch là một đóng góp của những phát hiện ở Bến Gỗ đối với nghệ thuật Khơ Me. Ở Bảo tàng Guimer có một bức tượng tỵ, cao 2,45m, phát hiện ở tỉnh Preah Thkhol, Philippe Stern đoán định niên đại của nó vào giai đoạn II của nghệ thuật Khơ-me, cuối thế kỷ XII. Khôỉ tượng Dvarapala này hai tay còn Nguyên, đỡ lên đầu một chiếc gậy, do đó có thể suy đoán rằng dấu vết còn lưu lại ở giữa hai bàn chân của tượng Bến Gỗ là vết tích của một chiếc gậy đá. Bức tượng Dvarapala Ở Bảo tàng Guimer, thô, hoa văn trang sức ở ngực, tay, bụng, hơi khác với khôỉ tượng Bến Gỗ. Tượng Bến Gỗ còn

⁽¹⁾ The Museum of Zhong Shan city. 1991. A Pictoral collection of the Historical Relics of Zhong Shan city. Hong Kong. Ảnh 18.

lưu lại nhiều vết tích của nghệ thuật trang trí hoa văn thời trên Khơ-me.

Tuy nhiên điều cần phải làm cho rõ thêm, nhưng có thể nói rằng Hòa Hưng là một mảnh đất được các tộc người của nhiều nền văn minh đến quần cư, lập nghiệp, liên tục, xuyên suốt cả một thời kỳ lịch sử dài bắt đầu từ thời đại đồ đồng thau. Các tộc người này đều có chung một gốc người Việt cổ. Những mối liên lạc giao lưu trao đổi giữa các tộc người và quyền làm chủ là những vấn đề tế nhị, nên có sự phân biệt rạch ròi.

2. Từ 1945 trở về trước đến thời các chúa Nguyễn:

Kết quả cuộc thám sát ở Phước Hội có thể đã chứng tỏ chúng là những hiện vật thuộc thời kỳ tái thống nhất của Chân Lạp. Từ thế kỷ IX đến thế kỷ XII là thời kỳ thịnh trị của Chân Lạp. Di tích bị phá hủy vào thời kỳ suy yếu của Chân Lạp. Sự ghi chép của sử liệu chỉ cho chúng ta biết được những nét chính của giai đoạn này mà thôi. Chỉ có thể suy đoán vào thời này tộc Việt đã có nhiều người vào làm ăn sinh sống trên mảnh đất này. Bắt đầu từ thế kỷ XVII, sự việc có vẻ hơi rõ ràng chút ít.

Mối quan hệ giữa chúa Nguyễn và vùng đất này là mối quan hệ giữa hai nước. Năm 1692 chúa Nguyễn mới đặt trấn Thuận An. Năm 1697 mới đặt phủ Bình Thuận gồm hai huyện: An

Phước, Hòa Đa, đặt dinh Bình Thuận gồm 4 đạo: Phan Rang, Phan Thiết, Ma Li, Phố Hải ⁽¹⁾.

Trong quá trình giải quyết những vấn đề với Chăm Pa, Chúa Nguyễn cũng đồng thời tiến hành những mối bang giao với Chân Lạp. Theo Lương Văn Lựu ⁽²⁾ Chúa sai Nguyễn Phước Nguyên (ở ngôi 1613 - 1635) gả con gái thứ ba cho Chey Chetta II (ông Chân). Theo Phan Khoang ⁽³⁾ thì sứ bộ Nguyễn đã đến kinh đô Oudong để xin lập cơ sở ở Prey kor. Năm 1658 sử ta chép rằng Nặc Ông Chân đánh phá Thuận Quảng, bị bắt, được tha về, bắt phải xưng thần triều cống và giúp đỡ người Việt sang làm ăn sinh sống ở Mỗi Xùy và Đồng Nai. Theo Maspéro thì do việc nội tranh của vương thất Chân Lạp, chúa Nguyễn Phúc Tần (ở ngôi 1648-1647) nhân cơ hội can thiệp vào nội bộ của họ ⁽⁴⁾. Đó là lần đầu tiên chúa Nguyễn đem quân đánh Chân Lạp.

Năm 1679, tuy không phải là lãnh thổ của mình, nhưng Nguyễn Phúc Tần đã bắt phó vương Chân Lạp chia đất cho Trần Thượng Xuyên dung thân ở vùng Đồng Nai. Chúa Nguyễn Phúc Chu (ở ngôi 1691-1725) năm 1698 phái Nguyễn Hữu Kính làm thống soái, kinh lược Đông Phố, lập hai dinh: Trấn Biên

⁽¹⁾ 20. Đào Duy Anh. 1964. Đất nước Việt Nam qua các đời. NXB Khoa học. HN 157.

⁽²⁾ 21. Lương Văn Lựu, 1972, tập I. Trấn Biên cô kính, tác giả xuất bản.

⁽³⁾ 22. Phan Khoang, 1970. Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558-1777. Khai Trí - Sài Gòn.

(Biên Hòa) và Phiên Trấn (Gia Định), thành lập xã, thôn, phường, ấp, khai khẩn ruộng đất, chia ranh giới các đơn vị hành chính, thu thuế tô, dung, lập sổ đinh, điền. Tộc Việt từ kiều dân, đã cùng với các tộc người khác trở thành thân dân của chúa Nguyễn ở vùng đất này. Cách gọi Đàng Trong, Đàng Ngoài, chứng tỏ về mặt quan niệm, trong ngoài chỉ là hai mặt của một thực thể, hai Đàng vẫn dùng chung một niên hiệu của nhà Lê. Sự cát cứ vẫn khoác một lớp áo chính thống, có lẽ đó cũng là một biểu hiện của ý thức thống nhất trong lòng dân của cả hai miền ở thế kỷ thứ XVII. Tình hình đó, mặt nào cũng khiến cho dân cư có nhiều điểm rất phức tạp, có điều là sử liệu cụ thể còn quá ít. Chúng ta chỉ có thể suy đoán qua chính sách của Đàng Trong.

Chúa Nguyễn chia thân dân của mình ra làm hai loại hộ: Chánh hộ và khách hộ. Khách hộ có thể là những minh dân đã trở thành người Việt. Chúa Nguyễn Phúc Chu tổ chức những khách hộ ở Trấn Biên hợp thành xã Thanh Hà, những khách hộ ở Phiên Trấn hợp thành xã Minh Hương. Người dân miền Nam vẫn còn lưu lại một cách gọi, xem khách hộ như đàn em, các chú hoặc chú khách. Những khái niệm còn lưu lại này có thể đã

⁽¹⁾ G. Maspéro, 1904. L'Empire Khmer. Pnom Penh.

được nảy sinh từ thế kỷ XVII và mang một nội dung về ngôn ngữ xã hội học.

Dân được chia thành ra tám loại, chỉ tính nam giới mà thôi:

- **Quân**: Lúc thời bình làm ruộng. Lúc xảy ra chiến tranh làm lính. Đây là một mặt của nội dung chính sách ngụ binh ư nông.

- **Tráng**: Những người trên 18 tuổi, có nhiệm vụ sẽ sung vào Quân.

- **Dân**: Những người trên 18 tuổi, không thuộc vào Quân và Tráng.

- **Lão**: Những người già cả.

- **Tật**: Những người có bệnh, có tật.

- **Cố**: Những người làm thuê.

- **Cùng**: Những người quá nghèo túng.

- **Đào**: Những người bỏ trốn.

Cách phân loại này phải chăng phản ánh một điều là các loại Quân và Tráng đều là những người hữu sản. Phân ra các Cố, Cùng, Đào là nhằm bảo vệ sự ổn định về chính trị xã hội. Với chính sách chiêu mộ dân từ Quảng Bình vào để phá đất khẩn ruộng, nhưng vẫn có hai loại Cố và Cùng cũng đã cho thấy, tuy có sự trợ cấp của nhà nước phong kiến, nhưng không thể chỉ

giản đơn, có sức lao động là có thể vẫy vùng trong cảnh đất rộng, người thưa lúc bấy giờ.

Về nguồn gốc ra đời của các tổ chức xã hội cơ sở như xã, giáp, sử liệu vốn không có bao nhiêu và cũng được nhiều nhà nghiên cứu khi đề cập đến vấn đề này đều phải trích dẫn như nhau. Cấp xã do thứ sử nhà Đường là Khâu Hòa đặt ra ⁽¹⁾ vào khoảng 618. Cấp giáp do Khúc Hao (907-910) đặt ra ⁽²⁾. Nội dung của những khái niệm này không những có nhiều thay đổi trong suốt quá trình phát triển của lịch sử, mà còn có nhiều khác biệt do những sắc thái địa phương Chúa Nguyễn cho phép nơi nào có 40 đình trở lên thì được chọn một người làm xã trưởng. Chúng ta chỉ biết xã có phép lệ riêng, nhưng không rõ đơn vị được gọi là xã này có tương đồng với khái niệm xã là một đơn vị hành chính cơ sở lúc bấy giờ. Cả tổng Long Vĩnh cũng chỉ có một xã. Sử cũ chỉ cho biết việc mở ra hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn đã tăng thêm 4 vạn nóc nhà, nhưng lại không cho biết con số vốn có là bao nhiêu. Chỉ có thể dự đoán rằng trong phạm vi địa giới của xã Hòa Hưng hiện nay, dân số vẫn còn rất ít ỏi.

⁽¹⁾ Nguyễn Danh Phiệt, 1990. Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước. NXB KHXH, HN: 91.

⁽²⁾ Đại Việt sử ký toàn thư (1697). Tập I. NXBKHXH, HN 1983,194.

Ở vùng này, dân cư không phân ra hai loại chính cư và ngụ cư, như tình trạng thường thấy ở phần lớn một số làng trước năm 1945 ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Ở Hòa Hưng, trước năm 1945 không có tổ chức hay các biến thể của nó, được gọi chung là giáp, như ở nhiều nơi khác. Giáp ở đây là một khái niệm để chỉ ra những người đứng ra làm các việc thông tin, liên lạc, sự vụ trong các làng. Điều thú vị là ở Hòa Hưng, trong ban Hội Hương, cho đến năm 1993, trong số 35 chức, có hai chức giáp và ấp, mỗi chức có hai người. Hiện tượng này cho thấy khái niệm Giáp và Ấp ở đây không hề bao hàm ý nghĩa phiếm chỉ về mặt danh xưng.

Phường có phường trưởng và 4 phụ tá. Thôn, ấp... không có ghi chép nên không rõ.

Thời chúa Nguyễn, Tây Sơn và nhà Nguyễn, thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, đơn vị hành chính ở cơ sở có vẻ như ít có sự xáo trộn mà chỉ có ở cấp trên: Sự thay đổi này sử cũ của nhà Nguyễn cũng không ghi đầy đủ, cho nên phải bổ sung bằng các sử liệu khác.

Thời Tây Sơn, có thể năm 1777, là Trấn Biên Hùng, Nguyễn Phúc Ánh sau khôi phục lại tên cũ là Dinh Trấn Biên (1788). Nhà Nguyễn, năm Gia Long thứ 7 (1808) đổi là Trấn Biên Hòa.

Minh Mạng năm thứ 13 (1832) đổi làm tỉnh Biên Hòa, năm 1834 xứ Biên Hùng, 1835 lại là tỉnh Biên Hòa. Đó cũng chính là sự không ổn định của một vùng đất mới. Những sự biến động này nhằm bảo vệ sự ổn định ở cấp cơ sở. Phương thức được tiến hành từ trên xuống dưới, ở dưới chính truyền thống đóng vai trò cơ chế của sự vận hành ổn định. Điều này có thể khảo sát qua hai điều.

Tượng là một tổ chức ở cơ sở, Tượng là đơn vị do nhà nước lập ra để quản lý những người cùng ngành nghề, phục vụ cho nhu cầu của nhà nước. Ở Hòa Hưng có Thiết Tượng, tức là tổ chức cơ sở của những người làm nghề lò rèn. Thiết Tượng sau thành thôn. Vậy sự khác nhau giữa phường và tượng là ở chỗ nào?

Phường cũng là một đơn vị hành chính cơ sở tập hợp những người cùng chung ngành nghề. Phường là một tổ chức lúc đầu do dân lập, tự nguyện. Sau đó một số được nhà nước công nhận, mang tính chất là một đơn vị hành chính cấp cơ sở. Tượng lúc đầu do nhà nước tổ chức ra, sau đó hòa trong dân, thành tổ chức thôn ấp. Thiết Tượng có lúc cũng gọi là Thiết Tràng. Tràng hay Trường là một tổ chức tập hợp những người cùng làm một nghề, phổ biến ở cả hai miền Nam và Bắc. Tổ chức tượng chỉ có ở các tỉnh phía Nam, từ Thừa Thiên - Huế trở vào. Thiết

Tràng chỉ thấy xuất hiện ở những người có học chút ít. Trong dân và trên văn bản người ta vẫn dùng Thiết Tượng.

Thời Tự Đức năm thứ 5, nhà nước ban hành Minh điều hương ước. Có thể đây là bước đi đầu tiên của chính quyền phong kiến Trung ương muốn hướng dẫn các lệ đi vào thống nhất, tạo cơ sở để hình thành luật. Có thể nhận định rằng hầu như khắp vùng nông thôn Nam Bộ đều chịu ảnh hưởng của bản hương ước này chứ không riêng gì các làng ở xã Hòa Hưng. Điều này cho thấy với ý định không chế nông thôn, bản hương ước này đã trở thành một cơ sở hướng tâm khi Nam Bộ bị tách thành Nam Kỳ, thuộc quyền cai trị trực tiếp của chính quyền Pháp.

Hòa ước năm Nhâm Tuất (tức năm 1862) buộc nhà Nguyễn phải nhường ba tỉnh Miền Đông cho Pháp, nhưng ngày 22-2-1861; bọn Pháp đã cử một trung tá làm tỉnh trưởng Biên Hòa; trước đó 14 tháng. Năm 1864 chia thành tiểu khu, năm 1865 đổi thành sở tham biện. Ngày 20-12-1889 chia tỉnh Biên Hòa ra thành ba tỉnh mới. Tỉnh Biên Hòa mới, chỉ bằng nửa phủ Phước Long cũ gồm 17 tổng: 11 tổng người Việt, với: 144 làng và 6 tổng của các dân tộc thiểu số, với 44 làng. Đất Hòa Hưng hiện nay, lúc đó thuộc tổng Long Vĩnh Thượng, quận Long Thành.

48 đời các tỉnh trưởng người Pháp kế tiếp nhau cai trị Biên Hòa. Sau cuộc đảo chính 9-3-1945 đốc phủ sự đầu tiên của tỉnh Biên Hòa mới do người Việt đảm nhiệm. Cách mạng tháng Tám thành công; Hoàng Minh Châu, là người của mặt trận Việt Minh đảm nhiệm chức vị Đốc phủ sứ. Từ năm 1948 cho đến ngày hoàn toàn thống nhất đất nước, 30-4-1975, ngay trên vùng đất này luôn luôn có mặt hai hình thức chính quyền. Chính quyền Việt Nam cộng hòa ngày 7-7-1954 phé truất Bảo Đại, giải tán chính quyền nhà Nguyễn để đối lập với chính quyền thống nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

3. Giai đoạn thăng trầm từ lúc giành lại được độc lập để tiến đến ngày thống nhất:

23-9-1945 giặc Pháp được quân đồng minh giúp sức trở lại gây hấn ở Nam Bộ. Ngày 25-10-1945 chúng chiếm được thành phố Biên Hòa. Tuy vậy vùng Long Hưng, An Hòa, nay thuộc Hòa Hưng, cho đến năm 1950, trên cơ bản vẫn thuộc vùng tự do.

10-12-1945 thường vụ Trung ương Hoàng Quốc Việt họp hội nghị với các Xứ ủy và Tỉnh ủy Nam Bộ, chia vùng này thành ra ba khu: khu 7, khu 8 và khu 9. Hòa Hưng thuộc khu 7. Đầu năm 1946 thành lập chiến khu Đất Cuốc, sau gọi là chiến khu Lạc An

và từ 1948 được gọi là chiến khu Đ⁽¹⁾. Cuối năm 1946 thành lập chi đội 10⁽²⁾. Vì là vùng đất còn tự do cho nên nhiều con em của Hòa Hưng đã tham gia tích cực vào sự thành lập nên lực lượng chính qui đầu tiên của vùng Bến Gỗ trở thành bàn đạp để các lực lượng vũ trang của ta tấn công và bao vây Biên Hòa. 4-1946, để đối phó với sự lấn chiếm ồ ạt của bọn Pháp, dưới khu thành lập các quận, huyện để chỉ đạo chiến đấu. Cơ quan của huyện Châu Thành lúc này cũng đóng tại Bến Gỗ. Long Hưng và An Hòa là vùng độc lập của huyện Vĩnh Cửu. Tháng 12-1947 chúng ta thành lập dân quân ở các xã, giải tán ban công tác liên thôn. 1948 địch bổ nhiệm một đốc phủ để cai trị Biên Hòa. Vùng An Hòa giao cho thân binh Cao Đài đóng giữ. Ngày 30-8-1950, đại đội Lam Sơn và bộ đội huyện Vĩnh Cửu tấn công diệt bót Bến Gỗ.⁽³⁾ Đây là thời kỳ ta không chế không cho quân địch mở rộng lấn chiếm xuống lộ 51. Dù sao thì cho đến năm 1951, tháng 5, chúng ta thành lập tỉnh Thủ Biên để chỉ đạo chiến tranh (gồm hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một). Năm 1952, địch đã, chiếm đình An Hòa làm bót.

⁽¹⁾ Bộ tư lệnh quân khu 7, Tỉnh ủy Sông Bé, Tỉnh ủy Đồng Nai. 1987. Lịch sử chiến khu Đ. NXB Đồng Nai và Sông Bé.

⁽²⁾ Hồ Sơn Đài chủ biên. 1990. Miền Đông chiến công. NXB Đồng Nai.

⁽³⁾ Ban Chấp hành đảng bộ đảng Cộng sản tỉnh Đồng Nai. 1986. Đồng Nai 30 năm chiến tranh giải phóng (1945 - 1975). Sơ thảo, NXB Đồng Nai.

1954, hòa bình được lập lại trên một nửa đất nước. Cuộc đấu tranh ở vùng đất này trở thành mặt đối mặt của từng người. Cấp tổng ở Nam Bộ có khác với cấp tổng ở miền Bắc, vì tổng ở Nam Bộ là một loại đơn vị hành chính có thực lực chánh tổng là người có thực quyền, hồ sơ cá nhân của chánh tổng còn được giữ ở cơ quan lưu trữ. Theo chủ trương của Collin từ năm 1955, Diệm ra sức xây dựng các tổng đoàn dân vệ, bổ nhiệm những tên ác ôn làm chánh tổng, lập ra ngũ gia liên bảo để kiểm soát đến từng gia đình người dân. Tỉnh Biên Hòa lại được tách ra để chỉ đạo sát sao việc phá thế kìm kẹp. Diệm lại bày trò cải cách điền địa, nhưng lúc này chúng ta cũng đã nắm chắc được hội tề ở An Hòa.

Năm 1960 trước tình hình thiếu cán bộ chỉ đạo, chúng ta lại sát nhập thành Thủ Biên. 1961 địch tiến hành chiến tranh đặc biệt, ấp phải có hào sâu, kích thước 2,0 x 5,0 x 3,0m, xung quanh có hàng rào dây thép gai. Mỗi ấp thường có đến 2-3 đồn bót. Chúng ta lại phải chia thành tỉnh Biên Hòa, sau đó lại chia ra thành nhiều tỉnh, với phạm vi địa giới nhỏ hơn. Năm 1963 lại hợp thành tỉnh Bà Biên, rồi lại tách thành 2 tỉnh: Bà Biên và Bà Rịa - Long Khánh. Chia rồi nhập, nhập rồi lại chia để đối phó với diễn biến khách quan trên chiến trường.

Năm 1965 để đối phó với chiến lược ấp Tân Sinh, chúng ta thành lập tỉnh U1, gồm thị xã Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu và huyện Trảng Bom. Trong chiến lược ấp Tân Sinh, địch phân ra thành 4 loại:

- Loại ấp phát triển
- Loại ấp bình định
- Loại ấp tảo thanh
- Loại ấp lòng diệt

Trong địa bàn của Hòa Hưng hiện nay, cũng như trong địa bàn của vùng đều có cả bốn loại ấp theo sự phân loại của địch, cho nên sự đấu tranh đã diễn ra vô cùng ác liệt. Năm 1966 chúng ta lại lập tỉnh Bà Biên gồm có Bà Rịa, Biên Hòa và Long Thành, sau đó Long Thành và một số quận huyện khác thành phân khu 4. Biên Hòa vẫn thuộc U1, các huyện khác thành phân khu 5 trong đó có xã Hòa Hưng. Tuy vậy, cho đến cuộc tiến công Tết Mậu Thân, 1968, An Hòa vẫn được xem như một xã an toàn của địch.

Từ năm 1969 địch thi hành chiến lược bình định nông thôn. Ủy ban Phụng Hoàng được thành lập theo một hệ thống từ tỉnh xuống đến xã. Bọn chúng lập kế hoạch chia quá trình bình định thành ba giai đoạn cần xúc tiến:

- Bình định đặc biệt Lê Lợi từ 10/1968 - 4/1969

- Bình định phát triển 4/1969 - 7/1970

- Bình định tứ niên cộng đồng 7/1 970 - 1974

Để chỉ đạo chống phá bình định, tháng 5-1971, chúng ta nhập tỉnh U1 và phân khu 5 thành phân khu Thủ Biên. Tháng 10-1972 lập lại ba tỉnh Biên Hòa, Long Khánh và Bà Rịa. Năm 1973 lại phân chia thành Biên Hòa nông thôn và Biên Hòa thị xã. Từ năm 1969, sau cuộc tấn công của ta vào căn cứ Long Bình, địch nhận thấy An Hòa không còn là một xã an toàn đối với chúng. An Hòa trở thành một trọng điểm bình định của địch. Ba mươi năm chiến tranh giải phóng chỉ có sự thành lập ra ba khu là có một ý nghĩa thực tiễn. Sự linh hoạt và sáng suốt đó đã thể hiện được qua sự tồn tại của chúng và ngày nay vẫn trở thành các quân khu. Điều này chứng tỏ được tầm nhìn xa về mặt chiến lược quân sự. Tất nhiên, cũng không nên chủ quan, vì hiện thực này đã được kiểm chứng trong vòng nửa thế kỷ.

Việc lập ra các tỉnh Biên Hòa, rồi Thủ Biên, Bà Biên, phân khu IV v.v... cũng như việc lập lại quận, huyện, xóa bỏ ban công tác liên thôn, nhưng lại phải phụ thuộc vào địa giới xã ấp cụ thể để chỉ đạo, chứng tỏ một thế bị động. Sự hình thành thế bị động này nằm ở chỗ phải theo sát các chiến lược chủ trương chính

sách của địch để chống lại địch. Trong sự bị động chung, từng điểm, từng vấn đề, từng chủ trương tìm cách sáng tạo để tạo ra sự chủ động. Một sự ứng phó năng nổ, sinh động trong một tình thế bất ổn định của xã hội để tìm ra một sự cân bằng dựa trên niềm tin vào chính nghĩa. Sự so sánh thống kê hoàn toàn có nghĩa trong sự tìm tòi, phát hiện ra cơ chế vận hành vững chắc của mọi bảo đảm để mang đến thắng lợi cuối cùng. Chúng ta hãy xem xét một trường hợp cụ thể của xã An Hòa.

4. Công cuộc chống phá chiến lược bình định của Mỹ Ngụy ở xã Hòa Hưng từ 1969 - 1974:

A. Vùng an toàn của địch lại trở thành vùng trọng điểm bình định của địch:

An Hoà là vùng an toàn của Mỹ Ngụy, nằm trong vành đai bảo vệ hậu cứ của chúng. Dân số có 4100 người, 567 nóc, chia làm 4 ấp: ấp Chợ, ấp Chùa Lâu, ấp Xóm Vườn (Vườn) và ấp Câu. Cả xã có 500 người đi làm sở Mỹ, chiếm 12,19%, 80% gia đình phải đi làm việc cho sở Mỹ. Công lao động lúc đó là 500 đồng/ngày, nhưng đi làm sở Mỹ ngày trung bình 20.000 đồng, nghĩa là gấp 40 lần. Làm sở Mỹ cho nên việc ảnh hưởng lối sống Mỹ là điều không tránh khỏi. Một số thanh niên nghiện, hút: cần sa, ma túy, sinh ra trộm cắp, rượu chè, cờ bạc. Bọn lính

ngụy cũng hay tổ chức lấy cắp để nghiện hút, cờ bạc. Một số phụ nữ cũng bỏ chồng, bỏ con để theo Mỹ, có người bỏ cả quê hương về Mỹ. Hàng chục người bị bệnh hoa liễu, có người lấy Mỹ bị giết chết vứt xác vào lùm cây. Hàng chục đứa con Mỹ sống lay lắt. Có thiếu nhi 11 tuổi cũng phạm tội trai gái. Để tạo nên một vành đai an toàn, bọn địch đã làm cho xã hội nhiễu nhương, mất ổn định, lề lối làm việc của tè xã cũng rất phiền hà. Xin một cái giấy phải mất 300 đồng, hơn nửa ngày công. Xin một cái giấy trốn lính phải mất 20.000đ. Xã có 30 người đi lính cho địch, 40 người lo lót đi lính nhưng không đi ra trận, hàng trăm người khai sục tuổi để trốn lính.

Đối với ta, An Hòa là một xã tranh chấp vùng sâu. Vùng tranh chấp cho nên địch muốn biến nơi này thành vùng bình định. Sự tranh chấp này còn có liên quan đến hai xã lân cận là Long Bình Tân và Long Hưng, những nơi mà chúng ta chưa có căn cứ. Vùng sâu là vì An Hòa nằm trong vành đai bảo vệ, được quân Mỹ canh phòng cẩn mật, dưới nhiều góc độ, với đầy đủ mọi phương tiện hiện đại mà chúng có trong tay. Mỹ ngụy đề xuất ra chiến lược bình định tức là nhằm đối phó với thế bất ổn định, chúng đã ở vào thế bị động, chúng ta từ thế chủ động, muốn biến thành điều kiện thực phải có lực. Cuộc đối đầu đã xảy ra trong một xã vào thời điểm ở ngay trong xã chúng ta

chưa tạo dựng được chính quyền cách mạng. Qua sự vận động của một xã để đi đến ngày toàn thắng, mọi việc hình như được diễn ra trong bức màn của những huyền thoại thời hiện đại.

B. Âm mưu và thủ đoạn của Mỹ Ngụy 1969 - 1972:

a. Củng cố và tăng cường bộ máy kìm kẹp:

Tề xã lúc này có 9 tên, tề ấp có 3 tên. Bên cạnh đó có một cuộc canh sát 6 tên. Bộ máy hành chính ở xã vốn đã có đủ năng lực để thực hiện việc kìm kẹp nhân dân. Sau tết Mậu Thân và sau cuộc tiến công căn cứ Long Bình, An Hòa trở thành trọng điểm đặc biệt của chiến lược bình định của Mỹ Ngụy.

Mở đầu chúng điều về đây một đoàn bình định 42 tên. Trong xã chúng thành lập hai trung đội phòng vệ dân sự, gọi là liên toán. Hoạt động của hai loại tổ chức này, trong từng việc, từng lúc đều có sự kết hợp với lực lượng ở chi khu. Bọn này chỉ xuống phối hợp hành động, xong việc lại rút về Biên Hòa. Một trung đội lính Mỹ đóng ở căn cứ Long Bình được tăng cường thêm cho xã, làm nhiệm vụ lùng sục, canh gác, phục kích phía dọc đường 51. Đó là những lực lượng làm nhiệm vụ bình định phía bên trong.

Để phối hợp hành động phía bên ngoài, Mỹ ngụy sử dụng toàn bộ lực lượng của các căn cứ quân sự đóng ở quanh vùng,

kể cả không quân, hải quân, pháo binh, không quân ở căn cứ Long Bình. Hàng ngày dùng trực thăng bay sát ngọn cây chà đi xát lại để phát hiện các dấu vết khả nghi. Các loại máy bay khác tham gia bỏ bom, bắn phá, rải chất độc hóa học. Hàng đêm, pháo binh ở căn cứ Long Bình bắn trung bình 300 phát đạn đại bác, kể cả pháo 203 ly để ngăn ngừa du kích đột nhập, phía sông Đồng Nai do hải quân Mỹ phụ trách tuần tra, lùng sục. Một đại đội lính Thái Lan đóng tại Đá Hàng, một đại đội lính Mỹ đóng tại Núi Nưa bảo vệ bên ngoài phía bên đông, khép kín hệ thống bảo vệ vòng ngoài.

b. Chính sách bàn tay sắt:

Để đảm bảo an toàn cho chúng, bọn địch hàng ngày đều tổ chức các trận càn. Mỗi ngày một trận càn vùng ven do lực lượng phối hợp giữa hai quân đội Mỹ và Thái Lan. Hai ngày chúng tổ chức một trận càn sâu. Phía dọc sông Đồng Nai, hải quân dùng bo bo, hàng ngày đổ quân đi tuần tra, phục kích. Chúng dùng máy bay rải chất độc hóa học phá hủy hơn 500 ha ruộng lúa. Để ngăn cản triệt để không cho dân làm ruộng, cắt đứt đường liên lạc tiếp xúc với lực lượng cách mạng, chúng cấm nhân dân ở lại ngoài đồng ban đêm, 15 - 16h phải tập trung về hết trong xã. Để thực hiện chủ trương làm vắng ruộng, vắng đồng, chúng bắn những ai đi coi vịt lúc 15-16h, những ai đi đánh cá về muộn,

những con trâu còn thả rông lúc chiều về. Trong xã bên cạnh biện pháp chỉ định, chúng cũng dùng biện pháp ép buộc, nêu khẩu hiệu nhân dân tự vệ để bắt nhân dân nhận súng ống, tự trang bị, tham gia vào lực lượng kìm kẹp tại chỗ. Từng nhà, từng xóm, cả xã đều phải rào bằng giây thép gai, ban đêm dùng các chướng ngại vật làm bằng giây thép gai để chặn các đường đi lối lại, khuyến khích nuôi nhiều chó. Bên cạnh lực lượng nổi, bọn chúng còn tổ chức các loại ngầm, chiêu hồi, chiến tranh tâm lý, do thám tình báo để nắm chắc mọi diễn biến của từng người dân. Các gia đình trong xã đều được phân loại: gia đình có bảng đỏ là những gia đình làm sở Mỹ, theo chúng. Gia đình có bảng đen là những gia đình có người đi theo kháng chiến, theo cách mạng. Loại gia đình này luôn luôn bị gây khó dễ, đối chiếu sổ để tìm ra những người lạ mặt. Loại thứ ba là các gia đình bị tình nghi, luôn luôn bị theo dõi. Một bàn tay sắt hữu hình và vô hình muốn nắm chặt mọi người dân trong xã. Để khủng bố các gia đình có người theo cách mạng, bọn chúng đã bắt ông thân sinh đồng chí Năm Bảo đưa lên máy chém. Hỏi chuyện nhiều người, họ cho biết vào thời bấy giờ họ rất sợ nhưng lại rất thương đồng chí Năm Bảo. Rất sợ đồng chí là vì sự gặp mặt tiếp xúc với đồng chí thường hay đưa lại nhiều điều liên lụy cho bản thân và

gia đình. Rất thương là vì sự gặp mặt đó đã thể hiện sự có mặt của cách mạng, củng cố được lòng tin cho họ.

c. Chính sách bàn tay nhưng:

Bọn địch nêu ra khẩu hiệu tranh thủ con tim và khối óc của nhân dân. Để làm điều này, chúng đã xây cầu, làm đường sá, làm nhà giúp dân, đào giếng, mở chùa, trường học, chúng tổ chức làm bằng khoán, khuyến khích nông dân khai báo để chiếm hữu ruộng đất. Các hợp tác xã được hình thành. Hợp tác xã nông nghiệp được chúng giúp cho ba máy xới, sản xuất nông nghiệp chuyên sang làm máy được trên 70% diện tích. Hợp tác xã chăn nuôi được giúp 3 triệu rưỡi đồng làm vốn. Thuyền bè đi lại được giúp cơ giới hóa bằng các loại máy đuôi, tôm, máy dầu. Chúng tuyên truyền Phật Bà đã hiện ra trên cây sù. Trong vòng hai tháng mỗi ngày chúng thu của những người đi cúng lễ trung bình từ 300-400 đồng. Nhiều người chỉ nói đến khía cạnh chúng lợi dụng mê tín dị đoan để vơ vét thêm tiền của nhân dân. Nhận xét những tác hại về những nọc độc đối với văn hóa - xã hội là đúng, nhưng có lẽ chưa đủ. Điều quan trọng nằm ở chỗ chính trị - xã hội. Phật Bà chỉ hiện lên ở những vùng đất phồn vinh, cực lạc. Đây cũng chỉ là một cách tinh vi để giới thiệu những sự ổn định của xã An Hòa, ngụ trang dưới lớp áo tôn

giáo. Nhiều người đến lễ bái, càng chứng tỏ đó là một vùng đất an toàn.

Với mức sống của những người đi làm sở Mỹ, cho nên ở An Hòa có nhiều máy thu hình, máy lạnh, máy bơm, máy thu thanh. Sự phồn vinh đã làm cho một số người chỉ biết chạy theo tiền tài, thờ ơ với kháng chiến. Những điều này dưới tác động của bộ máy kìm kẹp chặt chẽ và tinh vi, trên nhiều mức độ đã phần nào ngăn chặn được sự nổi dậy của nhân dân trong xã.

C. Sự trưởng thành của ý chí cách mạng 1969 – 1972

a. Linh hồn của hạt nhân cách mạng:

Hạt nhân cách mạng vẫn là dân vạn đại. Linh hồn của hạt nhân này rất đơn giản chỉ là một chi bộ 6 người do Năm Bảo làm bí thư. Hai người ở xã An Hòa, một người ở xã Long Hưng và ba người ở tổ công tác do cấp trên tăng cường. So sánh lực lượng theo số liệu thống kê về mối tương quan giữa ta và địch thì rõ ràng là họ đang làm cái công việc đội đá vá trời.

Tháng 10-1970 trước sự tàn phá của phi pháo, căn cứ của chi bộ bị lộ, năm người bị hy sinh tại chỗ, chỉ còn sót lại một mình Năm Bảo. Trong sóng to gió cả, một mình chèo chống cho đến tháng 6-1971, chi bộ mới được hình thành lại, một chi bộ dự bị, với hai người được bổ sung thêm. Chỉ riêng điều này cũng cho

chúng ta thấy rõ vì sao đã nảy sinh những huyền thoại về Năm Bảo ở trong vùng. Chiến khu của An Hòa phần lớn nằm ở ấp Phước Cang, nay thuộc về xã Phước Tân, huyện Long Thành, vì dựa theo sông Buông để hoạch định địa giới mới.

b. Sự trưởng thành của ý chí cách mạng:

Nhân dân phải tự mình làm cách mạng, phong trào phải được xây dựng tại chỗ. Chúng ta đã bám sát nhân dân vận động họ ra ruộng rẫy sản xuất. Diện tích làm ăn năm 1977 được tăng gấp rưỡi năm 1970. Để tạo thực lực, dựa vào nhân dân, chúng ta đã xây dựng được 2 tổ nông hội và 5 hội viên lẻ, một tổ tự vệ mật, một tổ phụ nữ, một cơ sở an ninh và một cơ sở tài chính để lo kinh phí tự hoạt động. Đối với lực lượng phòng vệ dân sự của địch, chúng ta thâm nhập, tuyên truyền xây dựng cơ sở nội tuyến. Để tiến tới xây dựng lực lượng từ bên trong tổ chức phòng vệ dân sự của địch, ta đã hướng dẫn cụ thể, chi tiết các hình thức đấu tranh hợp pháp và lôi kéo cả gia đình cùng đấu tranh để không phải nhận súng, để không phải đi canh gác. Hiệu lực sự lãnh đạo của chi bộ được các chiến thắng quanh vùng hỗ trợ một cách rất hiệu quả như các cuộc vây lấn ở Đất Đỏ, Đức Thành, Xuyên Mộc, sân bay Biên Hòa, kho bom Long Bình... Tề và phòng vệ dân sự trở thành lực lượng cung cấp súng đạn, lựu đạn cho cách mạng. Một số đã tỏ ra rất tích cực hỗ trợ cho

lực lượng cách mạng vào tước súng của phòng vệ dân sự. Nhiều gia đình đã trực diện kêu gọi chồng con bỏ hàng ngũ địch, trở về hoặc trốn về làm ăn. Cuối năm 1971, cơ sở đã nắm được 213 lực lượng phòng vệ dân sự, giải tán một đội phòng vệ dân sự, thu được 7 súng. Tháng 4/1972, dưới sự lãnh đạo của chi bộ, bên trong và bên ngoài cùng kết hợp, vào ấp Xóm Vương, giải tán phòng vệ dân sự thu 8 súng. Từ 17-9 đến 10-10-1972 hai lần giải tán phòng vệ dân sự ở xã, thu 6 súng, giáo dục cho 33 phòng vệ dân sự đấu tranh không nhận súng; không đi gác.

Nhằm tiến tới phá bỏ những luật lệ mà Mỹ Ngụy đặt ra để kìm kẹp, không cho nhân dân sản xuất về đêm, cắt đứt cung cách tiếp xúc với cách mạng, chúng ta vận động nhân dân đấu tranh đòi cắt chòi để giữ ruộng rẫy. Năm 1972 đã có 17 chòi dựng được ở ngoài ruộng. Số lượng còn ít ỏi nhưng đã chỉ ra một sự chuyển biến mới về chất: 2 chòi có mái, 10 chòi một mái, 5 chòi cất cẩn thận có người trú lại ban đêm. Năm 1972 đã tổ chức được 40 cuộc mít tinh, mỗi lần có từ 30 đến 50 người tham dự. Việc tổ chức mít tinh chủ yếu để tạo ra khí thế. Hình thức tuyên truyền lẻ là cách thích hợp nhất, được duy trì thường xuyên. 213 số dân ở ấp Xóm Vương đã được phân công cụ thể để tuyên truyền trực tiếp Đồng bào các xã khác đến làm ăn ở An Hòa cũng được chú ý, tuyên truyền giáo dục, gồm các người ở

các nơi như: Long Hưng, Long Bình Tân, Phước Tân, Tam Phước.

Kết quả trong năm 1972, cách mạng đã giải quyết được cho 10 nông dân có đất làm ăn, hướng dẫn đấu tranh giảm tô được 200 gia lúa, vận động đóng góp cho cách mạng 1800 gia lúa và 400.000 đồng. Ý đồ xây dựng áp đò mới của địch đã bước đầu nếm phải mùi thất bại, làm hỏng bộ máy kìm kẹp, xóa bỏ dần các luật lệ trói buộc nhân dân, tạo lập khí thế để nâng cao quyền làm chủ của quần chúng.

c. Sự đấu tranh giữa cái thiện và cái ác:

Năm 1969 ở ấp Lò Phấn một tên chỉ điểm đã bị cách mạng xử lý làm hạn chế bước đầu sự hống hách của bọn ác ôn ở An Hòa. Năm 1970 một tên tình báo của chi khu và một tên chỉ điểm phải đền tội, 7 tên khác bị cảnh cáo đã góp phần nâng cao khí thế đấu tranh vì chính nghĩa của nhân dân. Tháng 10-1970, sau hơn một năm củng cố bộ máy tề xã của địch, hai tên xã trưởng mới và cũ được xử lý ngay tại chợ Bến Gỗ, khiến cho lòng dân thêm phần khởi, tin tưởng vào cách mạng. Cuối năm 1971 một tên tiểu đội trưởng phòng vệ dân sự ở An Hòa, tên đồn trưởng, đồn phó và hai dân vệ ác ôn ở Long Hưng bị du

kích thọc sâu tiêu diệt tại chỗ làm cho bọn ác ôn hoang mang, hoảng sợ.

Giữa lúc phong trào đang phát triển thì chính phủ cách mạng lâm thời tuyên bố chính sách 10 điểm đối với những người bị cưỡng bức cầm súng đánh thuê cho giặc Mỹ. Công cuộc đấu tranh cho chính nghĩa có thêm nhiều điều kiện thuận lợi để tiến hành tuyên truyền, đấu tranh sâu rộng, làm tan rã hàng ngũ của địch, phân hóa được bọn đầu sỏ, cô lập bọn ác ôn.

Tháng 4-1972 tên trưởng đoàn binh định phải đền tội ác. Tháng 10 và tháng 12, hai lần các lực lượng cách mạng đã phá công sở của bọn tề, xã, một lần làm 3 tên bị thương, một lần 6 tên bị thương. Hai cuộc tấn công này nhằm hạ uy thế của bộ máy kìm kẹp, nâng cao uy thế của cách mạng.

Đêm 27 rạng ngày 28/1/1973 lực lượng cách mạng đã chiếm lĩnh ấp Xóm Vướng. Trưa 28/1/1973 chúng ta đã lần lượt rút khỏi ấp để bảo toàn lực lượng. Đây chỉ là bước tập dượt đầu tiên. Lực lượng cách mạng ở xã bước đầu công khai khẳng định quyền bảo vệ chính nghĩa của mình. Phương thức tồn tại kiểu cài răng lược, ngay trên địa bàn của một xã, của hai hình thức chính quyền bước vào một cuộc thử sức mới. Vùng giải phóng có thể tồn tại ngay trong phạm vi địa bàn của một xã.

D. Thời kỳ mới, bắt đầu từ 28-1-1973:

a. Cuộc tranh giành quyền chủ động của ngụy quyền:

Trong phạm vi cả nước, thắng lợi năm 1972 đã buộc Mỹ Ngụy ký hiệp định Paris. Mỹ phải rút, quân Úc, quân Thái Lan cũng phải rút. Ở An Hòa cuộc đấu tranh diễn ra quanh việc bảo vệ vùng giải phóng nằm ngay trong xã, chống sự lấn chiếm của địch. Ngay sau khi hiệp định Paris được ký kết, bọn địch đã tăng cường cho xã hai trung đội dân vệ để đề phòng lực lượng giải phóng chiếm ấp. Bộ máy kìm kẹp gồm 9 tên tề xã, 6 tên trong chi cục cảnh sát, 2 tên binh định, 2 liên toán phòng vệ dân sự 158 tên. Chúng càn hai lần, cấp đại đội vào vùng căn cứ của ta. Hoạt động càn quét của chúng bây giờ chỉ hạn chế ở vùng ven ấp, chừng 1km. Trong xã còn thường xuyên có 10 thám báo và 10 bảo an của chi khu xuống hoạt động, xong việc rút đi. Cảnh sát đặc biệt của tiểu khu do Mỹ chỉ huy và đoàn binh định của tiểu khu cũng chọn An Hòa làm một trong những trọng điểm để tăng cường sự giúp đỡ, chỉ đạo.

Chính quyền Sài Gòn gom dân, xuyên tạc hiệp định Paris, vu cáo chính phủ cách mạng vi phạm hiệp định. Để khuếch trương kế hoạch tái thiết, chúng kêu gào dân chúng sau khi Mỹ và quân đồng minh rút đi, phải biết tự tổ chức để tự bảo vệ lấy xóm ấp.

Chúng lừa tất cả những người lớn lên Biên Hòa, tổ chức kết nạp vào đảng Dân chủ của Nguyễn Văn Thiệu. Sau buổi lễ kết nạp, chúng phát cho mỗi người một chiếc mũ kép, một huy hiệu có ngôi sao đỏ, giấy chứng nhận đã ghi tên vào đảng Dân chủ. Về mặt kinh tế, con đường chính của làng được tổ chức rải nhựa (láng dầu), mắc đèn điện trong xã, mở trường nông lâm súc, mở thêm hai lớp tiểu học. Chúng bỏ ra 15 triệu đồng cho nông dân vay, mỗi người được từ 15.000đ đến 200.000 đồng, cấp bằng chứng khoán ruộng đất cho dân. Trước tình hình đó, sự phân hóa mới cũng đã gây cho chúng ta không ít khó khăn. Không những người đi làm sở Mỹ trước đây có người mong muốn Mỹ ở lại? mà ngay trong nội bộ chi bộ cũng có kẻ ra đầu thú làm việc cho địch, phá hoại cách mạng.

b. Phát động và tổ chức quần chúng đấu tranh bảo vệ hiệp định Paris ngay trong phạm vi xã:

Sau giờ ngừng bắn có hiệu lực tại địa phương, địch ngoan cố lấn chiếm ấp Xóm Vương. Do tương quan lực lượng, để bảo toàn cơ sở, chúng ta phải tạm rút ra ngoài. Điều đó cho thấy bọn địch không chịu thực hiện lệnh ngừng bắn. Công tác giành quyền làm chủ tại ấp, xã đã được chi bộ xác định là nhiệm vụ trung tâm.

Để nắm dân, giành dân, để đối phó với tình hình nhà nào cũng có máy thu hình, chúng ta phân công đi sát từng nhà, tuyên truyền để cho nhân dân hiểu rõ hiệp định Paris, từ đó mà nhận thức dần được thắng lợi chung. Để hướng dẫn đấu tranh, khẩu hiệu hòa bình, độc lập, dân chủ, cải thiện dân sinh, hòa hợp dân tộc được phổ biến sâu rộng và giải thích cho từng người, kịp thời giải đáp mọi thắc mắc, nghi ngờ, mà lâu nay do bị bung bít, cho nên nhân dân vẫn còn cảm thấy bỡ ngỡ, chưa yên tâm. Chi bộ phát động quần chúng tiếp tục bung ra sản xuất ngoài ruộng, ngoài sông một cách sâu rộng: Chi bộ giải quyết cho 25 nông dân, mỗi người 15 công ruộng đất để sản xuất. Ở gò Rạch Chiếc, chi bộ chia ruộng đất cho 10 hộ nông dân, hướng dẫn nhân dân quay về sửa sang nhà cửa ở vườn cũ của mình thuộc Tân Hưng, Cầu Vàm, Vườn Trầu. Lấy cơ tình hình xãng nhót khó khăn, đi lại mất công mất việc, hướng dẫn nhân dân từng bước, ở lại ban đêm ngoài ruộng rẫy. Có 5 nông dân cất chòi ở lại từng bước, tiến đến ở lại luôn ngoài đồng. Ngoài ruộng, trên sông, trong thời gian này đã có hơn 200 người ở lại ban đêm để làm ăn, ngày mùa con số này lên đến 500 người. Trong phạm vi xóm ấp, chi bộ hướng dẫn nhân dân căn cứ vào cơ sở pháp lý của Hiệp định Paris, tranh thủ sự đồng tình của dân vệ, lợi dụng

sự hoang mang của bọn tề ở xã, đi lại tự do ban ngày và ban đêm để phá bỏ mọi luật lệ kìm kẹp của địch.

Để bảo vệ những thành quả sản xuất, chi bộ lãnh đạo nhân dân chống địch cướp lúa, hạn chế sự vơ vét sức người, sức của của địch, giáo dục chính sách binh vận của cách mạng. 40 thanh niên trốn lính và những người lính bỏ trốn đã ra ruộng làm ăn trong vùng chính quyền cách mạng kiểm soát.

Đối với lực lượng phòng vệ dân sự, từ công tác nội tuyến, chúng ta đã nắm và sử dụng được lực lượng này để dần dần biến thành thực lực của mình. Trước mắt đã hướng dẫn họ thực hiện chiếu lệ những quy định của địch, giữ vững được thế đấu tranh cho nhân dân.

c. Tác động của sự hỗ trợ bằng công tác võ trang tuyên truyền:

Đội du kích của xã không những được tăng cường về mặt trang bị, kỹ thuật, chiến thuật, mà còn được giáo dục để nâng cao tinh thần cách mạng, ý chí chiến đấu. Trước đây trong hoàn cảnh cực kỳ gian khổ, vấn đề chất lượng được chú ý đặc biệt. Trong tình hình mới, việc củng cố phải đi liền với việc phát triển lực lượng võ trang, cho nên cả hai khâu chất lượng và số lượng đều phải được quan tâm đúng mức. Hàng tháng tổ chức

đột nhập vào ấp ba lần, kết hợp treo cờ, rải truyền đơn, vừa để gây thanh thế cho cách mạng vừa để hỗ trợ cho các hoạt động nội tuyến. Trong vòng hai năm đã hai lần treo cờ lớn, 100 lần treo cờ nhỏ, phân phát tận tay 1000 tờ truyền đơn các loại. Hoạt động của đội du kích An Hòa còn mở rộng sang địa bàn các xã xung quanh như: Long Hưng, Long Bình Tân.

Công tác võ trang tuyên truyền đối với bọn đầu sỏ, bọn ác ôn, bọn ngoan cố được tiến hành bằng các lực lượng tự vệ mật, an ninh mật. Một cuộc theo dõi, cảnh cáo tên cảnh sát đặc biệt của tiểu khu trong ba năm liền đến ngày 7-5-1973 mới bắt được tên Mỹ này dền tội. Sự kiện này đã làm rung động toàn bộ bọn ác ôn trong vùng, từ Long Hưng, An Hòa, Long Bình Tân cho đến cả khu kỹ nghệ COGIDO. Bọn còn lại phần nào bớt hồng hách, ít gây khó dễ cho đồng bào. Bọn chúng không còn dám đến các gia đình có chồng con tham gia cách mạng hạch sách, gây rắc rối như trước nữa. Uy thế và quyền làm chủ của nhân dân được nâng cao, ảnh hưởng của cách mạng được nhiều người nhắc đến.

Tháng 10-1973 tai mắt của bọn tinh, quận để đánh phá cơ sở cách mạng của chúng ta là tên chỉ điểm Cu, ở ngay tại chỗ, cũng bị tiêu diệt. Công việc xử lý tai mắt tại chỗ của bọn địch đã làm cho bọn chúng thêm hoang mang, nghi ngờ lẫn nhau, giao động.

17-4-1974 ngay giữa ban ngày, khi tên đội phó đội bình định đi vào ấp Xóm Vương, đã bị phục kích. Tên ác ôn này tuy chỉ bị thương, nhưng chính sự sống sót của nó đã là một sự cảnh cáo mạnh mẽ về mặt tâm lý đối với các phần tử ngoan cố. Tên trung úy cảnh sát và tên phụ trách phân chi cục cảnh sát ở xã hoảng sợ, bỏ trốn. Lực lượng vũ trang tại chỗ đã là chỗ dựa cho việc đấu tranh chính trị của nhân dân, kết hợp với công tác binh vận, tề vận. Việc trấn áp bọn ác ôn chỉ phát huy tác dụng chính trị trong việc phá thế kìm kẹp của bọn địch đối với quần chúng cách mạng.

d. Thực lực cách mạng:

Thực lực cách mạng ở An Hòa là niềm tự hào chính đáng của nhân dân trong xã. Ngày nay điều này đã trở thành một trong những nét vinh quang của truyền thống đáng trân trọng của nhân dân Hòa Hưng. Xét về sự phát triển thực lực bên trong và bên ngoài, những người đương thời đều tự trách sự tiến triển của nhiệm vụ được xúc tiến quá chậm. Họ hiểu rõ điều này, cho nên sự nghiêm khắc đó không phải là chuyện lực bất tòng tâm.

Trong vòng hai năm, thực lực cách mạng đã xây dựng được 18 hội viên nông hội, 6 người là hội viên lẻ, còn 12 người tổ chức thành 4 tổ. Các lực lượng khác bao gồm một tổ thiếu niên

có 3 em, 2 tổ tự vệ mật, 1 tổ đoàn viên, một tổ an ninh, 2 tổ binh vận. Lực lượng tân binh bổ sung rút được 11 người, trong đó có 4 nữ thanh niên. Điều đáng lưu ý là trong số tân binh này có 4 người thuộc lực lượng bên trong, gồm 2 lính chủ lực Nguyễn và 2 người là cơ sở của ta trong lực lượng phòng vệ dân sự.

Về mặt sản xuất tự túc của lực lượng cách mạng, vụ mùa đã thu được 120 tạ lúa. Năm 1974 sản xuất được 2ha, trong đó có một ha lúa, trồng 3000 gốc sắn (mì), 500 bụi khoai môn (khoai sọ), 4 công đất rau; nuôi 1 lợn (heo), 30 con gà. Bên cạnh đó còn tổ chức những hoạt động câu lươn, bắt cá nhằm phân bổ đảm đời sống vật chất. Để bảo đảm về mặt tài chính, chi bộ đã vận động nhân dân đóng góp cho cách mạng 3500 tạ lúa, 200.000 đồng.

Về mặt kinh tế - tài chính, những điều đã nêu là thực lực có thể kiểm kê được mà thôi. Thực chất thực lực này của cách mạng nằm ở trong nhân dân. Chính sự đùm bọc, nuôi nấng trực tiếp của dân mới là người đảm bảo chính cho mọi hoạt động của lực lượng cách mạng. Nhiều khi những hoạt động này lại mang ý nghĩa tâm lý. Ý nghĩa chính trị to lớn hơn nhiều so với ý nghĩa thực tế về mặt kinh tế - tài chính. Một đám rầy trồng sắn trước mắt địch, biết mà không thể làm gì, rõ ràng là phải thừa nhận trong cay đắng sự bất lực. Đi câu lươn, đi bắt cá không những